

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016
(Hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		561.095.448.831	552.297.361.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		11.631.846.289	11.007.260.158
1. Tiền	111	V.01	11.631.846.289	11.007.260.158
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		121.392.729.421	140.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.392.729.421	140.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		157.400.645.176	120.396.771.379
1. Phải thu khách hàng	131		133.887.355.802	99.342.872.212
2. Trả trước cho người bán	132		4.052.686.895	10.582.789.069
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	24.831.177.681	15.430.219.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.370.575.202)	(4.959.109.102)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		263.216.837.236	269.287.533.498
1. Hàng tồn kho	141	V.04	265.240.892.345	271.270.533.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.024.055.109)	(1.983.000.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		7.453.390.709	11.305.796.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191.848.753	311.975.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.737.921.566	9.370.581.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	523.620.390	1.623.239.366
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		431.815.140.491	365.612.228.598
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		242.714.376.370	210.080.132.387
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	221	V.08	242.147.376.370	210.080.132.387
- Nguyên giá	222		792.292.701.902	802.947.145.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(550.145.325.532)	(592.867.012.961)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	567.000.000	-
- Nguyên giá	228		698.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131.000.000)	(68.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	7.469.759.968	7.837.800.663
- Nguyên giá	231		12.567.926.156	12.441.222.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.098.166.188)	(4.603.421.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		129.623.612.281	109.223.586.194
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		129.623.612.281	109.223.586.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		27.064.284.106	26.480.065.155
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.287.681.662	24.703.462.711
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		24.943.107.766	11.990.644.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.118.855.024	10.425.089.888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.824.252.742	1.565.554.311
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		992.910.589.322	917.909.589.985



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		811.556.442.100	751.156.180.474
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		566.169.324.546	552.199.724.338
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		127.714.250.250	99.972.608.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.573.155.128	2.893.026.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.001.519.276	1.774.651.080
4. Phải trả người lao động	314		18.673.764.802	18.411.324.565
5. Chi phí phải trả	315	V.17	4.691.403.656	5.011.403.728
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.357.334.613	1.626.549.616
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.236.944.104	9.270.910.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		394.723.514.178	410.983.137.414
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.197.438.539	2.256.112.155
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +	330		245.387.117.554	198.956.456.136
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		75.001.549.556	55.760.078.298
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	170.385.567.998	143.196.377.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		181.354.147.222	166.753.409.511
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	181.354.147.222	166.753.409.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.888.877.280	13.084.748.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.326.647.120	4.809.301.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(893.059.663)	(11.193.460.468)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.219.706.783	16.002.762.282
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.150.798.310	12.871.535.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		992.910.589.322	917.909.589.985

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế Toán trưởng



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	753.406.328.774	779.724.376.609
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		118.018.977	341.155.574
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		753.288.309.797	779.383.221.035
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	678.280.872.609	706.622.904.255
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.007.437.188	72.760.316.780
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.195.183.982	10.056.929.207
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	35.290.598.350	29.904.957.377
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.479.485.369	24.126.718.326
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		558.263.726	429.337.410
9	Chi phí bán hàng	25		11.281.271.205	12.250.650.229
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.391.766.751	21.163.981.979
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.797.248.590	19.926.993.812
12	Thu nhập khác	31		28.071.219.681	3.335.503.614
13	Chi phí khác	32		7.294.257.819	565.724.400
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.776.961.862	2.769.779.214
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		27.574.210.452	22.696.773.026
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.806.818.904	3.925.352.695
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-258.698.431	42.404.665
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.026.089.979	18.729.015.666

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.574.210.452	22.696.773.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		35.431.518.816	32.561.065.392
- Các khoản dự phòng	03		452.521.153	-5.416.901.554
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.282.573.923	206.982.031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10.324.709.124	-18.091.711.251
- Chi phí lãi vay	06		29.479.485.369	24.126.718.326
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.895.600.589	56.082.925.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.383.731.548	-31.107.595.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-25.589.061.744	-26.149.543.048
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.634.247.870	-42.201.221.714
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-11.289.431.228	-1.629.799.025
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-35.497.764.915	-26.093.717.581
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2.568.160.877	-2.141.548.563
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.370.682.018	-1.042.214.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.598.479.225	-74.282.714.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-50.679.908.106	-42.347.292.645
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.654.467.762	4.179.441.033
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.423.214.477	8.221.362.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-40.602.225.867	-29.946.488.810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		853.893.635.249	688.629.314.012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-842.956.375.276	-581.300.398.035
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11.308.927.200	-12.305.289.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-371.667.227	95.023.626.477
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		624.586.131	-9.205.576.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.007.260.158	20.212.837.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.631.846.289	11.007.260.158

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2017
 Tổng Giám đốc
 CÔ PHAN DỆT MAY NAM ĐỊNH
 NGUYỄN VĂN MIÈNG

Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty CP Dệt may ND

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	90,88%	90,88%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	78,65%	78,65%
Công ty CP Chân Len DM Nam Định	87,78%	87,78%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	86,34%	86,34%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Đì	52,52%	52,52%
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Đ	89,00%	89,00%
 - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
 - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	41,82%	41,82%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NE	36,92%	36,92%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt		1.725.369.831			1.568.043.266	
- Tiền gửi ngân		9.906.476.458			9.439.216.892	
- Tiền đang						
Cộng		11.631.846.289			11.007.260.158	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo						
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn		121.392.729.421			140.300.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		25.287.681.662			24.703.462.711	

1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	3.980.298.332	3.456.843.191
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	21.307.383.330	21.246.619.520
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác)			
		1.776.602.444	1.776.602.444
1	Viettinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc	428.047.444	428.047.444
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.			

		Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
		60.104.172.004	34.971.022.487
1	Tập đoàn Dệt May Việt Nam		3.475.186.620
2	Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Ph	41.843.421.975	31.495.835.867
3	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phát Quảng	9.471.484.625	
4	China textile Industrial Corporation For Foreign	8.789.265.404	
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)			
d) Khách hàng khác			
		73.783.183.798	64.371.849.725
Cộng		133.887.355.802	99.342.872.212

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
4. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn			
		24.831.177.681	15.430.219.200
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác.			
		24.831.177.681	15.430.219.200
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
Cộng		24.831.177.681	15.430.219.200

		Cuối năm	Đầu năm
		Số lượng	Số lượng
		Giá trị	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu			

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng

thanh toán (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:			
		20.792.839.143	8.219.309.353
- Hàng đang đi trên đường;			
		76.811.150.120	52.275.286.962
- Nguyên liệu, vật liệu;			
		272.324.893	203.913.543
- Công cụ, dụng cụ;			
		45.841.073.229	53.866.703.149
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			
		75.434.992.994	100.384.323.862
- Thành phẩm;			
		40.826.631.231	55.058.088.981
- Hàng hóa;			
		5.261.880.735	1.262.907.704
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

Cộng

265.240.892.345

271.270.533.554

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
	Cộng		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDDB;				
1 Chi phí cho dự án di dời				91.045.466.170
2 XDDB khác		129.623.612.281		18.178.120.024
- Sửa chữa.				
	Cộng	129.623.612.281		109.223.586.194

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	119.004.083.867	657.419.443.023	24.648.268.830	1.875.349.628		802.947.145.348
- Mua trong	46.975.000	3.794.878.500	1.246.331.818			5.088.185.318
- Đầu tư XDDB	15.335.326.402	47.512.289.776	870.319.091			63.717.935.269
- Tặng khác	238.247.961					238.247.961
- Giảm do di dời	16.528.549.549					16.528.549.549
- Thanh lý, nhượng bán	1.386.030.750	59.064.557.471	2.481.426.263			62.932.014.484
- Giảm khác		238.247.961				238.247.961
Số dư cuối năm	116.710.052.931	649.423.805.867	24.283.493.476	1.875.349.628		792.292.701.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.619.466.704	520.972.647.796	8.665.560.811	1.609.337.650		592.867.012.961
- Khấu hao trong năm	3.957.465.662	28.813.419.001	1.839.570.609	218.522.872		34.828.978.144
- Tặng khác	238.247.961					238.247.961
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	15.851.322.334	56.184.983.605	2.115.662.784			74.151.968.723
- Giảm khác		3.636.944.809				3.636.944.809
Số dư cuối năm	49.963.857.993	489.964.138.383	8.389.468.636	1.827.860.522		550.145.325.534
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	57.384.617.163	136.446.795.227	15.982.708.019	266.011.978		210.080.132.387
- Tại ngày cuối năm	66.746.194.938	159.459.667.484	15.894.024.840	47.489.106		242.147.376.368

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Khấu hao trong năm				63.000.000		63.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				131.000.000		131.000.000
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm						-
- Tại ngày cuối năm				567.000.000		567.000.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	12.441.222.258			12.567.926.156
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.441.222.258	375.571.016	248.867.118	12.567.926.156
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.603.421.595			5.098.166.188
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.603.421.595	539.540.672	44.796.079	5.098.166.188
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.837.800.663			7.469.759.968
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7.837.800.663	126.703.898	494.744.593	7.469.759.968

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
		191.848.753	311.975.171

b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
		23.118.855.024	10.425.089.888
Cộng			

14. Tài sản khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
1	Thuế GTGT được khấu trừ	7.261.541.956	10.993.821.181
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.737.921.566	9.370.581.815
	Thuế GTGT	523.620.390	1.623.239.366
	Thuế TNDN	500.000.000	500.000.000
	Thuế TNCN		1.095.349.041
	Thuế khác+tiền thuế đất	23.620.390	4.269.935
			23.620.390
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng		7.261.541.956	10.993.821.181

15. Vay và nợ thuế tài chính		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		394.723.514.178				410.983.137.414	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		170.385.567.998				143.196.377.838	
	1 Ngân hàng SHB	121.696.573.261				122.500.000.000	
	2 Quỹ môi trường						
	3 Ngân hàng nông nghiệp						
	4 Ngân hàng ADB	19.759.284.840					
	5 Ngân hàng công thương	750.000.000				1.613.902.000	
	6 Ngân hàng Quân Đội	26.310.185.897				17.268.852.394	
	7 Ngân hàng đầu tư	784.887.600				1.293.796.000	
	8 Ngân hàng thương tín	1.084.636.400				517.520.000	
	9 Ngân hàng khác					2.307.444	
Cộng		565.109.082.176				554.179.515.252	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán:	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1	ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA Pte	16.238.295.931	17.311.359.685	
2	BTG PACTUAL COMMODITIES PTE (SINGAPORE) LTD		9.300.043.896	
3	Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	12.137.784.358	3.861.714.457	
4	OSC COTTON TRADING L.L.C	7.693.388.946		
5	Công ty TNHH Đức Hiếu	5.031.281.335	14.184.158.752	
6	Khách hàng khác	86.613.499.680	55.315.332.203	

b) Phải trả người bán dài hạn
Cộng **#####** **99.972.608.993**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm
 từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

Cộng
 d) Phải trả người bán là các bên
 liên quan(chi tiết cho từng đối

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	762.213.739	4.847.426.846	3.789.961.678	1.819.678.907
2 Thuế TNCN	20.432.318	354.237.131	333.107.383	41.562.066
3 Thuế Tài nguyên	10.221.965	157.336.877	153.938.353	13.620.489
4 Thuế TNDN	840.625.608	3.751.297.285	2.568.160.877	2.023.762.016
5 Tiền thuế đất	141.157.450	3.361.904.040	3.400.165.692	102.895.798
6 Thuế khác				-
Cộng	1.774.651.080	7.624.775.333	10.245.333.983	4.001.519.276
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	1.095.349.041	1.095.349.041		-
2 Thuế khác	23.620.390			23.620.390
3 Thuế TNCN	4.269.935	4.269.935		-
4 Tiền thuế đất				-
5 Thuế GTGT	500.000.000			500.000.000
Cuối năm	1.623.239.366	1.099.618.976	-	523.620.390

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - Các khoản trích trước khác

4.691.403.656 5.011.403.728

b) Dài hạn

- Lãi vay
 - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hoá;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

414.035.488 303.683.960
 2.287.799.595 1.914.114.281
 204.321.646 284.465.749
 90.535.760 121.448.035
 302.695.200 395.388.000
 4.937.556.415 6.251.810.600
8.236.944.104 9.270.910.625

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

3.357.334.613 1.626.549.616

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------------------	--------	---------	----------------------	--------

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	
	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			17.654.068.756		(6.450.338.107)	(12.175.488)	147.191.555.161
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm						17.233.592.837		17.233.592.837
- Tăng khác				659.425.161		4.584.194.686		5.243.619.847
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác				5.228.745.863		10.558.147.602		15.786.893.465
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000			13.084.748.054	-	4.809.301.814	(12.175.488)	153.881.874.380
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						18.219.706.783		18.219.706.783
- Tăng khác				804.129.226		2.792.173.361		3.596.302.587
- Giảm vốn năm nay						8.494.534.838		8.494.534.838
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	13.888.877.280	-	17.326.647.120	(12.175.488)	167.203.348.912

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

Cuối năm

Đầu năm

e. Các quỹ của doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển 13.888.877.280 13.084.748.054
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Năm nay Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	753.406.328.774	779.724.376.609	-
- Doanh thu bán hàng;	717.950.968.240	753.396.106.825	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	35.455.360.534	26.328.269.784	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	118.018.977	341.155.574	-
Trong đó:			-
- Chiết khấu thương mại;			-
- Giảm giá hàng bán;	118.018.977	203.637.826	-
- Hàng bán bị trả lại;		137.517.748	-

	Năm nay	Năm trước	
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	110.539.550.655	117.126.974.437	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	541.504.355.159	573.000.740.584	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	26.236.966.795	16.495.189.234	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	678.280.872.609		706.622.904.255
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.382.051.044	7.277.000.408	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	75.000.000	172.963.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.738.132.938	2.565.090.001	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		41.875.798	
Cộng	11.195.183.982	10.056.929.207	
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay;	29.479.485.369	22.862.397.089	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	1.264.321.237	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	5.750.303.859	6.755.758.656	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(1.112.660.472)	
- Chi phí tài chính khác.	60.809.122	135.140.867	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	35.290.598.350	29.904.957.377	
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.654.467.762	2.648.706.815	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	24.416.751.919	686.796.799	
Cộng	28.071.219.681	3.335.503.614	
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.885.232.840		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	4.409.024.979	565.724.400	
Cộng	7.294.257.819	565.724.400	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33.391.766.751	29.277.981.979	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác	33.391.766.751	29.277.981.979	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.281.271.205	12.250.650.229	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11.281.271.205	12.250.650.229	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	8.114.000.000	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		8.114.000.000	
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	44.673.037.956	33.414.632.208	
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.895.483.647	413.160.765.068	
- Chi phí nhân công	196.085.611.812	176.360.588.681	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.431.518.816	32.561.065.392	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.131.829.651	148.639.001.753	
- Chi phí khác bằng tiền	32.793.953.568	22.452.067.365	
Cộng	798.338.397.494	793.173.488.259	

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi 4.806.818.904
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước
3.925.352.695

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay

Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan:.....
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]



Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
 - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.